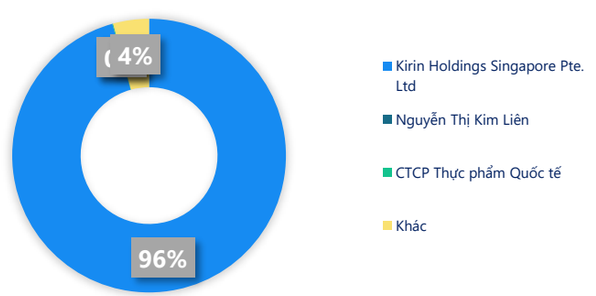
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

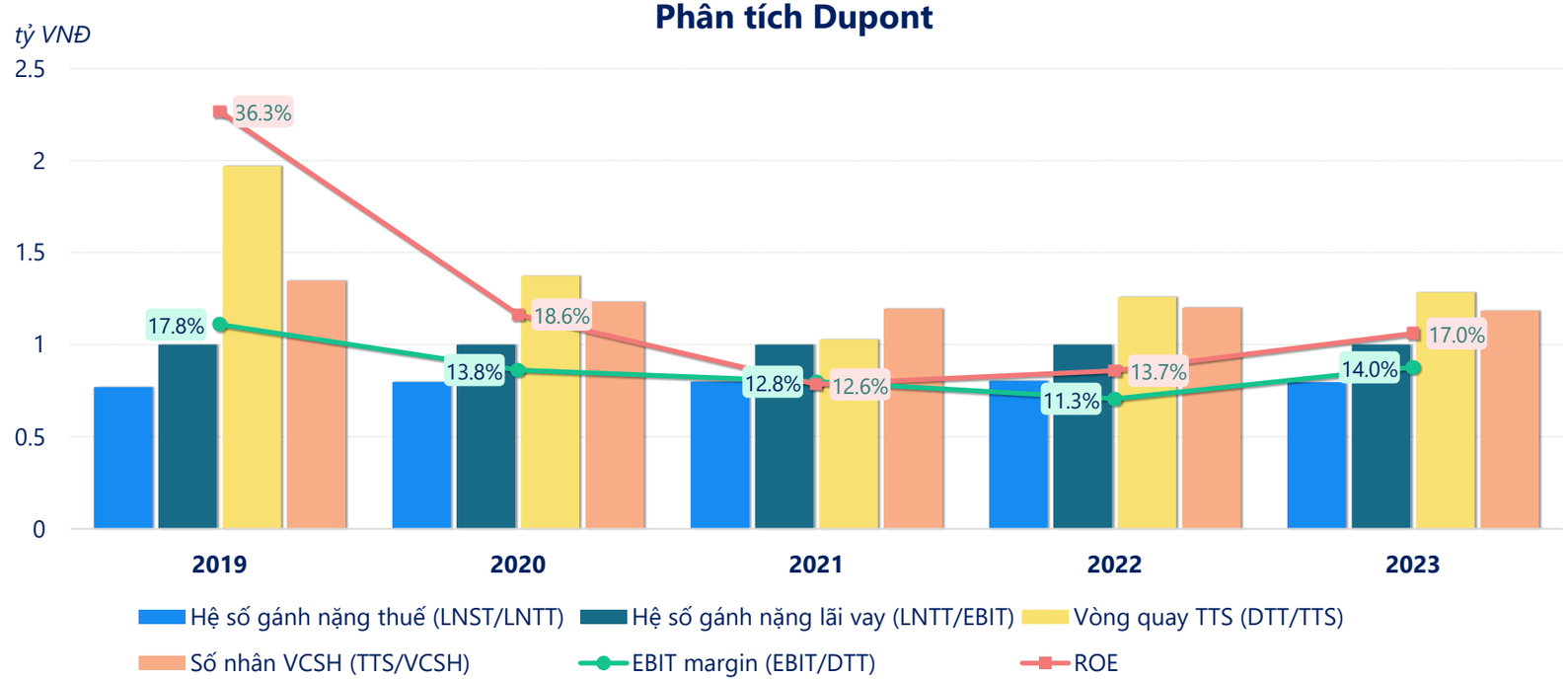
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	30,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,362 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,623
Số lượng CPLH (CP)	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,745
Sở hữu nước ngoài	98.3%
Beta	0.51
EPS	2,394
P/E	12.6

	YTD	1T	3T	6T
IFS	90.2%	14.9%	18.0%	32.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,868

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 155| 9.1%

LN sau thuế

2023

209

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 53.0| 34.0%

ROE

2023

17.0%

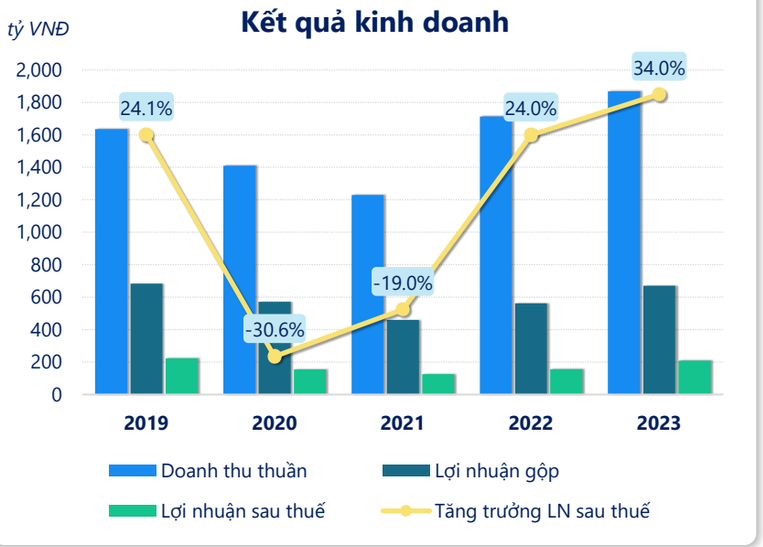
+/- YoY: ▲ 3.2%

ROA

2023

14.3%

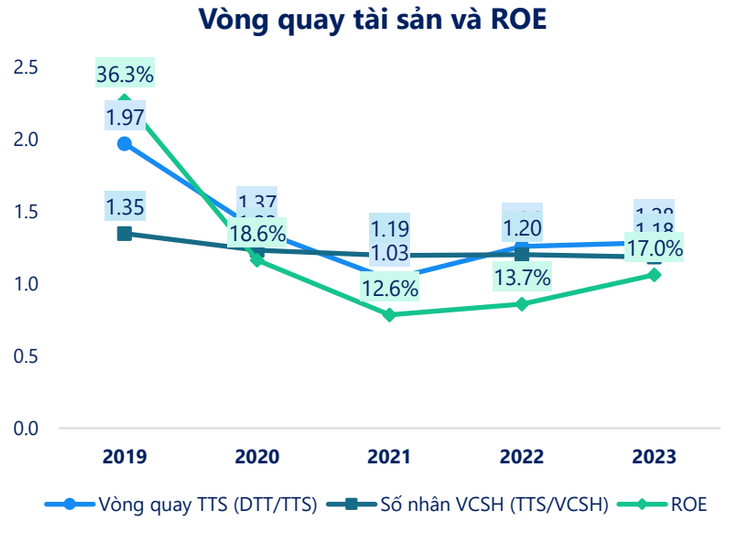
+/- YoY: ▲ 2.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **14.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

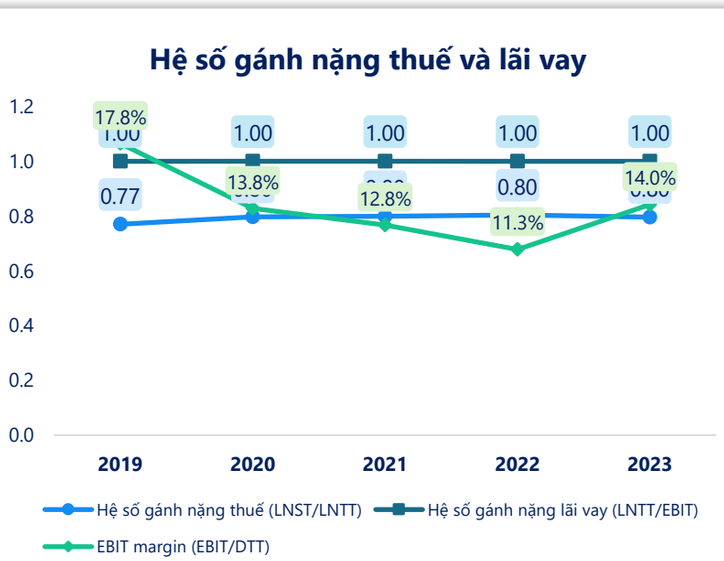
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **IFS** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,868** tỷ đồng **tăng 9.08%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 34.0%** đạt **208.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

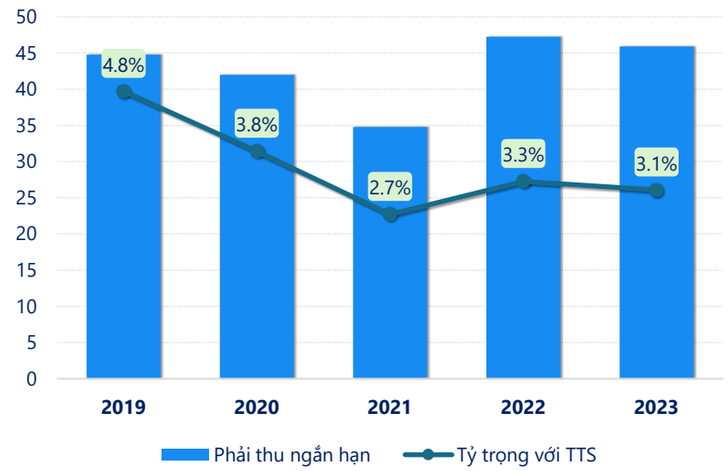


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.28**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

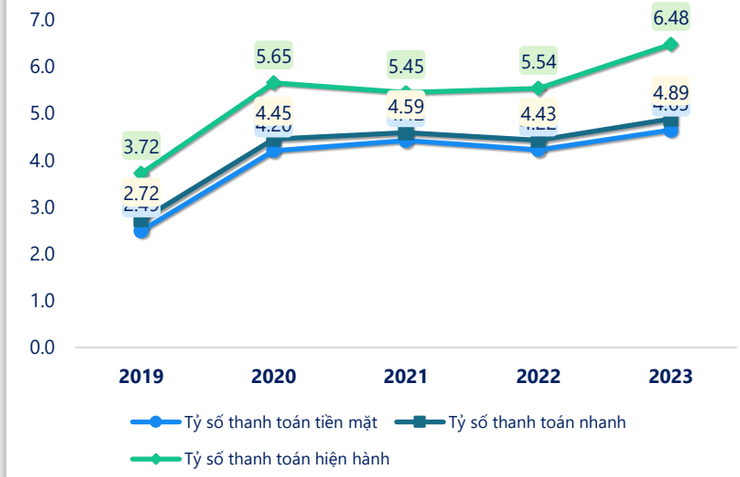
Phải thu ngắn hạn



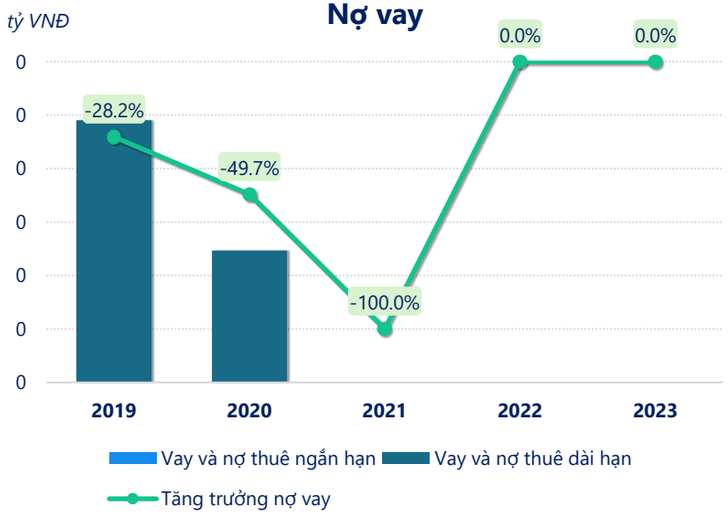
Hàng tồn kho



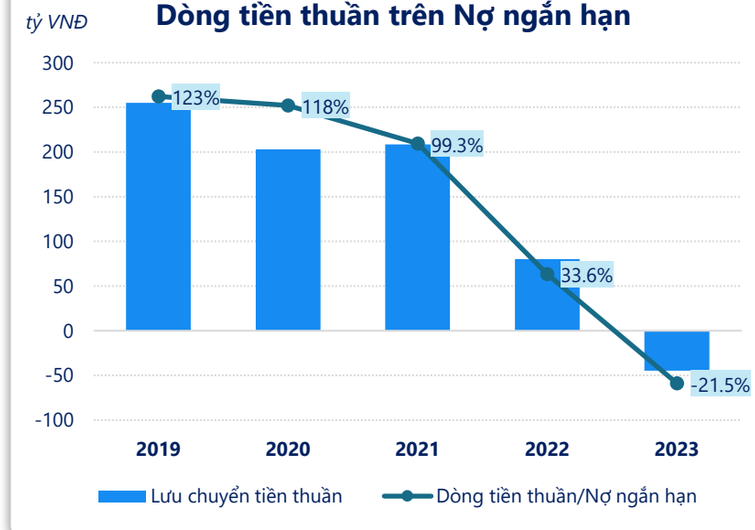
Chỉ số thanh khoản



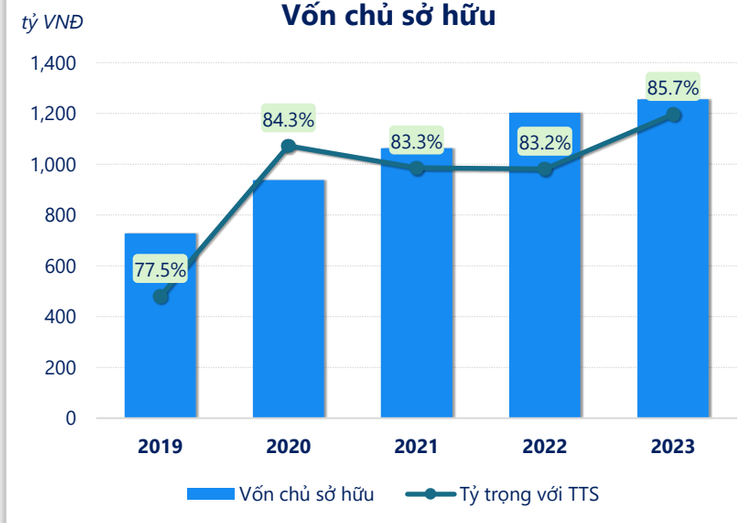
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,464**	**1,445**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,353	1,323	2.2%
Tiền và tương đương tiền	965	1,009	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.1	47.3	14.4%
Hàng tồn kho	330	265	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.68	1.91	92.6%
Tài sản dài hạn	**111**	**122**	**-8.7%**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	-0.4%
Tài sản cố định	69.2	76.6	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.7**	**43.9**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	243	-14.2%
Nợ ngắn hạn	**206**	**239**	**-13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	111	153	-27.9%
Nợ dài hạn	2.32	3.58	-35.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,256**	**1,202**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,256**	**1,202**	**4.4%**
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,635**	**1,409**	**1,229**	**1,713**	**1,868**
Giá vốn hàng bán	951	837	770	1,151	1,197
Lợi nhuận gộp	**683**	**572**	**459**	**562**	**671**
Doanh thu HĐTC	3.09	4.12	7.23	22.1	35.5
Chi phí TC	2.59	76.3	0.21	0.47	0.22
Chi phí lãi vay	**0.03**	**0.02**	**0.01**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	344	267	233	359	398
Chi phí QLDN	36.0	35.7	36.4	36.5	43.3
LN thuần từ HĐKD	**304**	**197**	**196**	**187**	**265**
Lợi nhuận khác	-13.9	-2.12	-39.0	6.15	-2.40
LN trước thuế	**290**	**194**	**157**	**194**	**262**
Lợi nhuận sau thuế	**223**	**155**	**126**	**156**	**209**
LNST của CĐ cty mẹ	**224**	**155**	**126**	**156**	**209**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	236	207	84.9	85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	-33.4	2.12	11.9	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.04	-0.05	-0.05	-16.6	-155
Tiền đầu kỳ	262	517	720	929	1,009
Lưu chuyển tiền thuần	**255**	**203**	**209**	**80.3**	**-44.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.08	0.19	0.14
Tiền cuối kỳ	517	720	929	1,009	965